

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Về việc ban hành Danh mục các nhóm mặt hàng Nhà nước quản lý giá tính thuế nhập khẩu và Bảng giá tối thiểu các mặt hàng Nhà nước quản lý giá nhập khẩu để xác định trị giá tính thuế nhập khẩu

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ thẩm quyền và nguyên tắc định giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 7, Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Sau khi tham khảo ý kiến của Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Danh mục các nhóm mặt hàng thuộc diện Nhà nước quản lý giá tính thuế nhập khẩu và Bảng giá tối thiểu của các mặt hàng thuộc Danh mục các nhóm mặt hàng Nhà nước quản lý giá tính thuế nhập khẩu để xác định trị giá tính thuế nhập khẩu hàng hóa đối với các trường hợp phải nộp thuế nhập khẩu.

Điều 2: Giá tính thuế đối với hàng đã qua sử dụng tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá hàng cùng chủng loại.

Điều 3: Tổng cục Hải quan căn cứ mức giá quy định ở Bảng giá này và giá nhập khẩu thực tế trên thị trường để điều chỉnh mức giá quy định tại Bảng giá với mức điều chỉnh tăng (hoặc giảm) không quá 10% (mười phần trăm), đồng thời báo cáo Bộ Tài chính để xem xét điều chỉnh Bảng giá. Đối với một số mặt hàng thường xuyên biến động về giá mua, giá bán trên thị trường và những trường hợp trong quá trình thực hiện có phát sinh bất hợp lý, Bộ Tài chính sẽ tham khảo ý kiến của Tổng cục Hải quan để xem xét xử lý từng trường hợp cụ thể.

Điều 4: Trường hợp nhập khẩu những mặt hàng không thuộc Danh mục các nhóm mặt hàng Nhà nước quản lý giá tính thuế thực hiện theo hướng dẫn tại các văn bản hiện hành của Bộ Tài chính về việc áp dụng giá tính thuế nhập khẩu theo hợp đồng ngoại thương.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/10/2000 và thay thế các Quyết định số 68/1999/QĐ/BTC ngày 01/07/1999 và các Quyết định sửa đổi bổ sung Quyết định này. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./

1-	Đồ uống các loại (bao gồm các mặt hàng thuộc Chương 22 của Biểu thuế thuế nhập khẩu hiện hành)		
2-	Lốp, Săm, Yếm các loại (dùng cho xe ô tô, xe máy, xe đạp)		
3-	Gạch ốp, lát; thiết bị vệ sinh (bệ xí, bệ tiểu, chậu rửa, bồn tắm)		
4-	Kính phẳng, trắng, màu, gương, kính phản quang; Phích nước (loại không dùng điện), ruột phích		
5-	Động cơ, máy nổ (trừ các loại động cơ dùng cho xe ô tô, xe máy và các loại xe chuyên dụng như xe ủi, xe cẩu...)		
6-	Quạt điện (trừ quạt công nghiệp thuộc mã số 84145900)		

7-	Xe máy		
BẢNG GIÁ TỐI THIỂU CÁC MẶT HÀNG THUỘC DANH MỤC CÁC NHÓM MẶT HÀNG NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ GIÁ TÍNH THUẾ NHẬP KHẨU			
Ban hành kèm theo Quyết định số: 164 /2000/QĐ-BTC ngày 10 / 10 / 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
Tên hàng		Đơn vị tính	Giá tối thiểu (USD)
1		2	3
Nhóm 1: Đồ uống các loại			
1. Nước trái cây, nước quả ép (kể cả loại đã lên men nhưng nồng độ cồn dưới 5%), đựng trong các bao bì thương phẩm để bán lẻ (không quá 5 lít/01 đơn vị bao bì)		lít	0,80
2. Nước khoáng tự nhiên và nước tinh khiết (mineral water) đựng trong các loại bao bì.		lít	0,50
3. Các loại nước ngọt có pha hương liệu khác		lít	0,70
4. Bia các loại		lít	0,80
5. Rượu vang (trừ rượu vang có ga) nồng độ đến 20 ⁰ , đã đóng trong bao bì thương phẩm để bán lẻ (không quá 5 lít/01 đơn vị bao bì):			
- SPY-WINE Cooler từ 5 ⁰ đến 7 ⁰		lít	1,00
- Sangria OLE Cooler 7 ⁰		lít	1,00
- Arc D'argent (vin de tabl)		lít	1,50
- Chateau laforge Bordeaux		lít	2,00
- Deer valley		lít	2,00
- Almaden		lít	2,00
- Estate cellars		lít	2,00
- René Barbier		lít	2,00
- Le Mounant cotes bergerac		lít	1,50

- Le Mounant cotes de duras	lít	1,50
- Vindepay	lít	2,00
- Kressmann Wine Tab	lít	1,50
- Jean Fontenilles Bordeaux	lít	1,50
- Rosso Balestra	lít	1,50
- Dolce Vita Bianco	lít	1,50
- Dolce Vita Rosso	lít	1,50
- Dolce Novelle	lít	1,50
- Mediteo	lít	1,50
- President Brut	lít	1,50
- Cuveé Alexandre	lít	2,00
- Chateau Saint Symphorien	lít	2,00
- Chateau Golden Royal	lít	2,00
- Chateau La Dame Blanche - Haut Medoc	lít	4,00
- Chateau Iarose Trintaudon - Haut Medoc	lít	8,00
- Chateau Houissant - ST Estephe	lít	6,50
- Chateau Bonnet d'Armens - ST Emilion Grand Gru	lít	6,50
- Chateau Martinens - Margaux	lít	9,00
- Saint - Emilion B.P de Rothchind	lít	5,00
- St Estephe Chateau Beau Site Haut Vignoble	lít	6,50
- Sauternes Pavoid'or - Bordeaux	lít	6,50
- Chassagne Montrachet - Lupe' & Cholet	lít	6,00
- Cotes de Nuit Villages- Bouchard Aine & Fils	lít	6,00
- Aloxe - Corton Joseph Drouhin	lít	10,00
- Chablis Ler Cru "Les Vaillons" Bouchard Aine & Fils	lít	7,00
- Powilly Fuisse Georges Duboeut	lít	6,00
- Sancerre "Les Fondettes" Sauvion	lít	5,50

- Berri Estates	lít	12,00
- Coonawarra Cabernet Sauvignon	lít	5,50
- Limestone Ridge Shiraz Cabernet	lít	11,00
- Pyrus Red Wine	lít	11,00
- Rhymney Sauvignon Blanc	lít	4,50
- Chalambar Shiraz	lít	4,50
- Rượu vang loại khác:	lít	3,00
6. Rượu vang có ga (trừ rượu Champagne):	lít	2,00
7. Rượu Champagne:		
- Krug Grande Cuvee Champagne	lít	41,00
- Charles Heidsieck Brut Champagne	lít	15,00
- Charles Heidsieck Rose Champagne	lít	24,00
- Moet Champagne	lít	10,00
- Laurent Pierre Champagne	lít	10,00
- Jacob's Greek Champagne	lít	5,00
- Piper Heidsieck Brut Champagne	lít	6,00
- Russian Champagne (Champagne Nga)	lít	2,00
- Champagne Hungari sản xuất	lít	1,70
- Rượu Champagne loại khác	lít	3,00
8. Rượu mạnh (từ 40 ⁰ trở lên) đã đóng trong bao bì thương phẩm để bán lẻ:		
8.1 Cognac:		
8.1.1 Rượu Remy Martin:		
- Remy Martin VSOP	lít	12,00
- Remy Martin de Club	lít	18,00
- Remy Martin XO	lít	26,00
- Remy Martin loại khác	lít	30,00

8.1.2 Rượu Hennessy:		
- Hennessy VSOP	lít	13,00
- Hennessy XO	lít	30,00
- Hennessy loại khác	lít	30,00
8.1.3 Rượu Martell:		
- Martell VS	lít	9,00
- Martell VSOP	lít	11,00
- Martell XO	lít	24,00
- Martell Cordon Blue	lít	28,00
- Martell Napoleon	lít	16,00
- Martell loại khác	lít	30,00
8.1.4 Rượu Otard:		
- Otard VSOP	lít	8,00
- Otard Jade	lít	10,00
- Otard Napoleon	lít	20,00
- Otard Gold	lít	23,00
- Otard XO	lít	30,00
- Otard loại khác	lít	30,00
8.1.5 Rượu Courvoisier:		
- Courvoisier VSOP	lít	3,00
- Courvoisier XO	lít	15,00
- Courvoisier loại khác	lít	30,00
8.1.6 Rượu Camus:		
- Camus VSOP	lít	12,00
- Camus XO	lít	30,00
- Camus loại khác	lít	30,00
8.1.7 Rượu Cognac loại khác	lít	20,00